

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 298 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 290/2023/CV CIV TLPIII ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở “Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, địa chỉ tại xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc” có địa chỉ tại xã Thiện Kế và xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Thiện Kế và xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500554602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 01 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 2500554602.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
1	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt	C10109
2	Chế biến và bảo quản thịt	C10102
3	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh	C10201
4	Sản xuất nước ép từ rau quả	C10301
5	Sản xuất dầu, mỡ động vật	C10401

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
6	Sản xuất cacao, socola và bánh kẹo	C10730
7	Sản xuất dầu, mỡ động vật	C10401
8	Sản xuất dầu, bơ thực vật	C10402
9	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt	C10751
10	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	C10752
11	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	C10759
12	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	C10790
13	Chế biến và bảo quản rau quả khác	C10309
14	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C10500
15	Sản xuất các loại bánh từ bột	C10710
16	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	C10740
17	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	C11030
18	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	C11041
19	Sản xuất đồ uống không cồn	C11042
20	Sản xuất rượu vang	C11020
21	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	C11010
22	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	C13910
23	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	C13920
24	Sản xuất thảm, chăn, đệm	C13930
25	Sản xuất các loại dây bện và lưới	C13940
26	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C13990
27	Sản xuất vải dệt thoi	C13120
28	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C14100
29	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú.	C14200
30	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	C14300
31	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm	C15120
32	Sản xuất giày dép	C15200
33	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	C16210
34	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	C16220
35	Sản xuất bao bì bằng gỗ	C16230
36	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	C16291
37	Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự	C20221
38	Sản xuất mỹ phẩm	C20231
39	Sản xuất sợi nhân tạo	C20300
40	Sản xuất thuốc các loại	C21001
41	Sản xuất hóa dược và dược liệu	C21002
42	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C22190
43	Sản xuất bao bì từ plastic	C22201
44	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	C22209
45	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C23920

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
46	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C23930
47	Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng	C23101
48	Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng	C23102
49	Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	C23103
50	Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh	C23109
51	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C23910
52	Đúc sắt thép	C24310
53	Đúc kim loại màu	C24320
54	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C25110
55	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng kim loại	C25120
56	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	C25130
57	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C25910
58	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	C25920
59	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C25930
60	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	C25991
61	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C25999
62	Sản xuất linh kiện điện tử	C26100
63	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C26200
64	Sản xuất thiết bị truyền thông	C26300
65	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C26400
66	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	C26510
67	Sản xuất đồng hồ	C26520
68	Sản xuất thiết bị bức xạ, điện tử trong y học, điện liệu pháp	C26600
69	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C26700
70	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C26800
71	Sản xuất mô tơ, máy phát	C27101
72	Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C27102
73	Sản xuất pin và ắc quy	C27200
74	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	C27310
75	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C27320
76	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C27330
77	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C27400
78	Sản xuất đồ điện dân dụng	C27500
79	Sản xuất thiết bị điện khác	C27900
80	Sản xuất động cơ, tuabin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô, và xe máy)	C28110
81	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	C28120
82	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C28130
83	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	C28140
84	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	C28150

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
85	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	C28160
86	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	C28170
87	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	C28180
88	Sản xuất máy thông dụng khác	C28190
89	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	C28210
90	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	C28220
91	Sản xuất máy luyện kim	C28230
92	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240
93	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	C28250
94	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	C28260
95	Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	C28291
96	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29100
97	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	C29200
98	Sản xuất mô tô, xe máy	C30910
99	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C29300
100	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	C30300
101	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	C30920
102	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	C32110
103	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	C32120
104	Sản xuất nhạc cụ	C32200
105	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C32300
106	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C32400
107	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	C32501
108	Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	C32502
109	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết các sản xuất khác chưa được phân vào đâu), cụ thể các ngành như sau: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn gồm: + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn + Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác + Sản xuất phao cứu sinh + Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao) + Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy) + Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác + Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn) + Sản xuất mặt nạ khí ga - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác	C32900

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
	- Sản xuất bàn chải giày, quần áo - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không - Sản xuất lõi bút chì - Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính - Sản xuất găng tay - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ - Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt - Sản xuất tẩu hút xì gà - Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tẩu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày - Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh - Hoạt động nhồi bông thú - Làm con dấu	
110	Sản xuất khí đốt	D35201
111	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
112	Tái chế phế liệu kim loại	E38301
113	Tái chế phế liệu phi kim loại	E38302
114	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan	H52101
115	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh	H52102
116	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác	H52109
117	Hoạt động điều hành bến xe	H52251
118	Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ	H52252
119	Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	H52253
120	Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ	H52259
121	Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển	H52291
122	Logistics	H52292
123	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu	H52299
124	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36000
125	Thoát nước	E37001
126	Xử lý nước thải	E37002
127	Thu gom rác thải không độc hại	E38110
128	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39000
129	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	G46613
130	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G47300
131	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	M72110
132	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học	M72120

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
	kỹ thuật và công nghệ	
133	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học, y, dược	M72130
134	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	M72140
135	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	M72210
136	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	M72220
137	In ấn (bao gồm in ốp sét, in lưới)	C18110
138	Dịch vụ liên quan đến in	C18120
139	Sao chép bản ghi các loại	C18200
140	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C33200
141	Sửa chữa thiết bị điện	C33140
142	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất)	C33110
143	Sửa chữa máy móc, thiết bị	C33120
144	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
145	Sản xuất plastic nguyên sinh	C20131
146	Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C20132
147	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C20232
148	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế bằng kim loại	C31002
149	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	C31001
150	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	C31009
151	Điện mặt trời (Hệ thống điện mặt trời mái nhà)	D35116
152	Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa	C17021
153	Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn	C17022

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích: 213 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 21... tháng 8... năm 2023 đến ngày 20... tháng 8... năm 2030).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 74/GXN-BTNMT ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 357/GP-TCTL-PCTTr ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tổng cục thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc;
- Ban quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long Vĩnh Phúc;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, NTH (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bếp của cán bộ, công nhân làm việc tại nhà điều hành của Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc (KCN).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của cán bộ, công nhân làm việc tại nhà điều hành của KCN.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của cán bộ, công nhân vận hành trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung của KCN.
- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà vệ sinh của công nhân vận hành trạm điện của KCN.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại trạm XLNT tập trung của KCN.
- Nguồn số 06: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong KCN.
- Nguồn 07: Nước thải từ máy ép bùn của trạm XLNT tập trung của KCN.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Mây (đoạn chảy qua xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 2357590.5091; Y: 569044.0558
(Hệ tọa độ VN.2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiều 3°)
- Điểm xả nước thải sau xử lý đã có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.000 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý chảy vào hố quan trắc tự động, sau đó tự chảy vào mương thoát nước ra cửa xả CX1, rồi tự chảy ra sông Mây theo phương thức xả mặt và xả ven bờ.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q=0,9$; $K_r=1,0$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	-	Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9	-	
3	COD	mg/l	67,5	-	
4	TSS	mg/l	45	-	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	-	
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	03 tháng/ lần	Không áp dụng
7	Màu	Co-Pt	50		
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045		
9	Chì (Pb)	mg/l	0,09		
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045		
11	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045		
12	Crom (III) (Cr ³⁺)	mg/l	0,18		
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,8		
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7		
15	Niken (Ni)	mg/l	0,18		
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,45		
17	Sắt (Fe)	mg/l	0,9		
18	Asen (As)	mg/l	0,045		
19	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua	mg/l	0,18		
23	Florua (F-)	mg/l	4,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	18		
25	Tổng phot pho	mg/l	3,6		
26	Clorua (Cl-)	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	MPN/100ml	3.000		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	1 năm /lần	
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,045		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27		
33	Tổng PCBs	mg/l	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải của KCN:

- Nguồn số 01: Được thu gom theo về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý.

- Nguồn số 02, 03, 04: Được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý.

- Nguồn số 05: Được thu gom theo đường ống riêng về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý.

- Nguồn số 06: Được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Thăng Long Vĩnh Phúc sau đó được thu gom về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý.

- Nguồn số 07: Được thu gom về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại (06 bể):

- 03 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 02 (tổng thể tích 46,14 m³); 02 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 03 (tổng thể tích 7,5 m³) và 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 04 (thể tích 5,5 m³)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNT tập trung của KCN.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ (01 bể):

- Số lượng: 01 bể 3 ngăn

- Vị trí: Khu vực nhà bếp của cán bộ công nhân viên tại nhà điều hành của KCN

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa kết hợp tách rác → Ngăn tách dầu

mỡ → Ngăn lắng → Trạm XLNT tập trung.

- Thể tích: 6,38 m³

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.3. Trạm XLNT tập trung của KCN:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Song chắn rác → Hồ gom → Lưới chắn rác tự động → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể hiêm khí → Bể hiêm khí 1 → Bể hiêm khí 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ quan trắc online → Cửa xả CX1 → Sông Mây.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl, NaOH, PAC, C-Polymer, Ethanol, HCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày.đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Hồ quan trắc nước thải sau xử lý

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 9.000 m³. Hồ sự cố được thiết kế đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật xây dựng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm XLNT tập trung của KCN bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của trạm XLNT tập trung của KCN, sẽ tiến hành mở cửa phai để nước thải ở hồ sự cố tự chảy vào hồ thu gom của trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, sẽ ngừng tiếp nhận và đóng cửa phai đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, sẽ tiến hành mở cửa phai dẫn nước sau xử lý về hồ sự cố, đồng thời bơm nước thải đầu vào về hồ sự cố. Tiến hành khắc phục sự cố của trạm XLNT tập trung của KCN. Sau khi khắc phục xong, tiến hành đóng cửa phai dẫn vào hồ sự cố và mở cửa phai nước thải ở hồ sự cố để tự chảy vào hồ thu gom nước thải và bơm lên các đơn nguyên của trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý.

- Trường hợp trạm XLNT tập trung của KCN tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong, nước thải được đưa về hồ thu gom nước thải để

xử lý.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm XLNT tập trung của KCN, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNT tập trung của KCN.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của trạm XLNT tập trung KCN:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6 - 9
3	COD	mg/l	350
4	TSS	mg/l	200
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
7	Màu	Co-Pt	50
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0405
11	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,0405
12	Crom (III) (Cr ³⁺)	mg/l	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	0,81
18	Asen (As)	mg/l	0,0405
19	Tổng Xianua	mg/l	0,0567
20	Tổng phenol	mg/l	0,081
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
22	Sunfua	mg/l	0,162
23	Florua (F-)	mg/l	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	60
25	Tổng photpho	mg/l	15

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	0,81
28	Coliform	MPN/ 100ml	1.000.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243
33	Tổng PCBs	mg/l	0,00243

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do không có thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 74/GXN-BTNMT ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 357/GP-TCTL-PCTTr ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tổng cục Thủy lợi – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý của KCN phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm XLNT tập trung của KCN phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Công ty chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy nén khí, máy bơm phục vụ cho trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Máy ép bùn.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2357594.44; Y = 568925.56
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2357741.86; Y = 568985.10
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2357687.03; Y = 568907.18

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

me

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải tập trung KCN	12 06 05	38.280
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	7,2
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	2433
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị bị có các linh kiện điện tử thải	16 01 13	10
5	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	10
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	72
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	12
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	18
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), Giẻ lau dính dầu thải	18 02 01	120
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải trong phòng thí nghiệm	19 05 02	48
Tổng khối lượng			41.010

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/lần)
1	Bùn nạo vét hố ga thoát nước mưa (tần suất 5 năm/lần)	15.000
Tổng khối lượng		15.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 88,92 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, có biển báo nguy hại và dán nhãn cảnh báo nguy hại đúng quy định.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích xây dựng 13,5 m². Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; rãnh và hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):

- Thiết bị lưu chứa: 01 thùng chứa đặt cạnh máy ép bùn tại nhà ép bùn
- Khu vực lưu chứa: Nhà ép bùn diện tích 52 m². Khu vực lưu giữ có mái che bằng tôn, nền bê tông vữa xi măng, nền cao hơn mặt sân 15 cm, có biển báo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy.
- Khu vực lưu chứa: Diện tích 3 m² được phân riêng biệt nằm trong nhà ép bùn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

ue

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 60/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc (bổ sung ngành nghề)”, các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường mà chủ cơ sở tiếp tục thực hiện gồm: Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm và lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với giai đoạn 2) theo quy định.

Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải bên ngoài nhà đặt máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Ban hành và nghiêm túc thực hiện quy chế về bảo vệ môi trường của KCN theo quy định của pháp luật.

6. Phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

